

Điều 5. Thu, chi tài chính

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a) Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước năm 2023)

| STT | Nguồn quỹ | Nội dung chi | Tỉ lệ chi % | Số tiền |
|-----|----------------|---------------------------------------|-------------|---------------------|
| 1 | Ngân sách 2023 | Chi lương, các khoản đóng theo lương. | 81.2% | 12.886.323.790 đồng |
| | | Chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục. | 18.8% | 2.998.916.210 ng |

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển.

| STT | KHOẢN THU | KHỐI 10 | KHỐI 11 | KHỐI 12 | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------|------------------|---------|---------|---------|
| 1 | Các khoản thu theo Công văn | | | | |
| 1.1 | Không có | 0 | 0 | 0 | |
| 2 | Các khoản thu dịch vụ: | | | | |
| 2.1 | Dịch vụ vệ sinh học đường | 101.380.000 đồng | | | |
| 2.2 | Dịch vụ cho thuê mặt bằng trống Căn tin | 56.840.000 đồng | | | |
| 3 | Các khoản thu hộ | | | | |
| 3.1 | Thu hộ tiền BHYT học sinh | 928.693.600 đồng | | | |
| 4 | Các khoản thu theo thỏa thuận | | | | |
| 4.1 | Không có | | | | |

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học:

- Thực hiện theo Nghị quyết số 43/2023/NQ-HĐND ngày 19/7/2023, học sinh trường THPT Nguyễn Hiền được miễn 100% học phí trong năm học 2023-2024.

- Thực hiện theo Nghị quyết số 75/2021/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND thành phố Đà Nẵng quy định về chính sách hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo trên địa bàn thành phố Đà Nẵng và Nghị định số 81/2022/NĐ-CP ngày 27/8/2021 quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo. Kết quả như sau:

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP
NĂM HỌC 2023-2024**

ĐVT: 1.000 đồng

| STT | Đối tượng hỗ trợ | Số lượng | Mức hỗ trợ/1 tháng | Số tháng | Thành tiền |
|----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------|--------------------|----------|---------------|
| | 1 | | | | |
| A. HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2023-2024 | | | | | |
| I | Mồ côi cả cha lẫn mẹ | 0 | 0 | 0 | 0 |
| II | Khuyết tật không thuộc HN, CN | 11 | 150 | 4 | 6.600 |
| III | Cha mẹ thuộc diện hộ nghèo chuẩn Thành phố | 15 | 150 | 4 | 9.000 |
| IV | Cha mẹ thuộc diện hộ nghèo chuẩn Trung ương | 6 | 150 | 4 | 3.600 |
| | * Cộng A | 32 | 150 | 4 | 19.200 |
| B. HỖ TRỢ BỔ SUNG CHI PHÍ HỌC TẬP HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2023-2024 | | | | | |
| I | Mồ côi cả cha lẫn mẹ | 2 | 150 | 4 | 1.200 |
| II | Khuyết tật không thuộc HN, CN | 5 | 150 | 4 | 3.000 |
| III | Cha mẹ thuộc diện hộ nghèo chuẩn Thành phố | 1 | 150 | 4 | 600 |
| IV | Cha mẹ thuộc diện hộ nghèo chuẩn Trung ương | 2 | 150 | 4 | 1.200 |
| | * Cộng B | 10 | 150 | 4 | 6.000 |
| C. HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2023-2024 | | | | | |
| I | Mồ côi cả cha lẫn mẹ | 2 | 150 | 5 | 1.500 |
| II | Khuyết tật không thuộc HN, CN | 16 | 150 | 5 | 12.000 |
| III | Cha mẹ thuộc diện hộ nghèo chuẩn Thành phố | 9 | 150 | 5 | 6.750 |
| IV | Cha mẹ thuộc diện hộ nghèo chuẩn Trung ương | 6 | 150 | 5 | 4.500 |
| | * Cộng C | 33 | 150 | 5 | 24.750 |
| TỔNG CỘNG (A + B + C) | | 75 | | | 49.950 |

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC BỔNG, MUA SẮM
PHƯƠNG TIỆN ĐỒ DÙNG HỌC TẬP NĂM HỌC 2023-2024**

DVT: 1.000 đồng

| TT | Số lượng hỗ trợ | Loại khuyết tật cụ thể | Gia đình thuộc hộ nghèo/cận nghèo | Mức học bổng | KP mua sắm phương tiện ĐDHT | Tổng KP hỗ trợ |
|-----------------------------------------|-----------------|-----------------------------------|-----------------------------------|--------------|-----------------------------|----------------|
| I. HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2023-2024 | | | | | | |
| 1 | 01 | Khuyết tật thần kinh tâm thần nhẹ | Hộ nghèo chuẩn thành phố | 5.760 | 500 | 6.260 |
| II. HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2023-2024 | | | | | | |
| 1 | 01 | Khuyết tật thần kinh tâm thần nhẹ | Hộ nghèo chuẩn thành phố | 7.200 | 500 | 7.700 |
| TỔNG CỘNG (I + II) | | | | | | 13.960 |

1. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có).

Trích lập quỹ theo đề án cho thuê mặt bằng trồng làm căn tin

| Trích 30% quỹ PTHĐSN | Trích 10% quỹ phúc lợi | Trích 10% quỹ ổn định thu nhập | Trích 10% quỹ khen thưởng |
|----------------------|------------------------|--------------------------------|---------------------------|
| 7.547.381 | 2.515.793 | 2.515.794 | 2.515.795 |

2. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở. Công khai hàng tháng trong các cuộc họp Hội đồng sư phạm nhà trường:

- Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/ 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

- Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Nhà trường thực hiện công khai dự toán ngân sách, công khai điều chỉnh tăng, giảm phân bổ dự toán, công khai quyết toán ngân sách định kỳ hàng quý và năm ngân sách.